

H

Ha

Ha. Tiếng reo mừng : *Ha ! thích quá!*

Ha-hả. Trỏ tiếng cười : *Đắc-chi cười ha-hả.*

Há

Há. Mở to miệng ra : *Há mồm, há miệng.*

VĂN-LIỆU. — *Há miệng mắc quai.* — *Há miệng chờ ho* (T-ng).

Há. Có đầu thế : *Tại ai há dám phụ lòng cố-nhân* (K).

VĂN-LIỆU. — *Một đời há dễ tương-phùng mấy khi* (H-Ch). — *Hòa Phiên há phải việc đàn-bà* (Nh-đ-m). — *Há rằng ngại một phen thử-thạch* (văn tế trần-vong tương-sĩ).

Hà

Hà. Thở mạnh hơi ra đằng mồm : *Hà hơi vào mặt kính.*

Hà. Tiếng đứng đầu câu, có ý dọa nạt, mỉa mai : *Hà ! giới nhĩ !*

Hà. Một thứ sấu hay ăn củ khoai lang, chân ngựa, chân lợn.

Hà. Nói củ khoai hay chân ngựa, chân lợn, bị con hà ăn thành vết, thành lỗ.

Hà. Một thứ sò hén nhỏ ở bề, hay đục gỗ.

Hà 何. Sao, nào (không dùng một mình).

Hà-tằng ○ 曾. Nào từng : *Mấy năm trời hà-tằng có nhìn đến.* || Hà-tất ○ 必. Sao ắt, sao hẳn : *Hà-tất phải a-dua theo thói tục.*

Hà 苛. Độc dữ, cay-nghiệt (không dùng một mình).

Hà-chính () 政. Chính-sự ác-nghiệt : *Hà-chính dữ hơn cạp.* || Hà-hiếp ○ 脅. Ăn hiếp : *Đàn anh hay hà-hiếp kẻ dưới.* Hà-khắc ○ 刻. Độc dữ khắc-khò : *Người này có tính hà-khắc.* || Hà-khốc ○ 酷. Độc-dữ tàn-nhân : *Chinh-sách hà-khốc.* || Hà-lạm ○ 濫. Tham lấy của dân : *Kỳ-dịch*

hà-lạm tiền thuế. || Hà-ngược ○ 虐. Cũng nghĩa như « hà-khốc ».

Hà 何. Tên một họ.

Hà 河. 1. Sông : *Hồng-hà. Ngân-hà.* — 2. Chỗ phân-giới trong đàn cờ : *Đánh cờ, mang xe lên hà.*

Hà-bá ○ 伯. Một vị thần ở dưới sông : *Đất có thờ-công, sông có hà-bá.* || Hà-dồ ○ 圖. Bức đồ của con long-mã đời Phục-Hi, có 55 điểm, nhân đó mà tính ra bát-quái. || Hà-mã ○ 馬. Loài thú da dày, to như con trâu, ở dưới những sông bên Phi-châu.

Hà-bao. Một thứ túi có dây buộc vào lưng.

Hà-đông 河東. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ, trước là tỉnh Hà-nội.

Hà-giang 河陽 (Hà-đương). Tên đạo quan binh thứ ba ở Bắc-kỳ.

Hà-nam 河南. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

Hà-nội 河內. 1. Tên một tỉnh cũ ở Bắc-kỳ, nay đổi là Hà-dông. — 2. Thành Thăng-long cũ, nay là nhượng-địa của nước Pháp và là thủ-phủ xứ Đông-duong.

Hà-tiên 河僊. Tên một tỉnh ở Nam-kỳ, giáp-giới với Cao-miên.

Hà-tiện. Cũng nói là « hà-tần hà-tiện ». Dè dუმ không hoang phí : *Hà-tiện nên giàu, cơ-cầu nên có.* Một nghĩa nữa là keo-cúi bủn-sỉn : *Hà-tiện vắt cổ chàg ra nước* (T-ng).

Hà-tĩnh 河靜. Tên một tỉnh ở Trung-kỳ.

Hà-thành 河城. Tức là Hà-nội.

Hả

Hả. Nhạt, hết hơi, hết hương, hết men : *Vôi hả, rượu hả.* Nghĩa bóng : hết giận, thỏa lòng : *Hả cơn giận. Trông thấy con thành-đạt thì cha mẹ hả lòng.*

Hả-hê. Cũng như nghĩa bóng tiếng hả.

Hạ

Hạ 下. 1. Dưới : *Giáp hạ, thôn hạ*. — 2. Thấp, đem xuống : *Thượng-diên tích thủy, hạ-diên khan. Hạ đồ lễ*. — 3. Xuống, ban xuống : *Hạ mũ, hạ lệnh, hạ chiếu*. — 4. Đánh lấy : *Hạ thành*. — 5. Giảm bớt xuống xụt xuống : *Hàng hạ giá*.

Hạ-bộ 部. Tức là dương-vật. || **Hạ-cổ** 顧. Đoái xuống : *Mấy lời hạ-cổ đến nhau (K)*. || **Hạ-du** 游. Miền thuộc về khúc dưới một con sông, đối với Thượng-du : *Hung-yên, Nam-dịnh là hạ-du sông Hồng-hà*. || **Hạ-diên** 田. Lễ xuống đồng để cấy lúa. || **Hạ-giới** 界. Cõi trần. || **Hạ-huyệt** 穴. Đặt quan-tài xuống huyệt. || **Hạ-liêu** 僚. Hàng quan dưới. || **Hạ-lưu** 流. Dòng sông về phía dưới : *Kiến-an ở về hạ-lưu sông Thái-bình*. Nghĩa bóng : hạng thấp kém hèn mạt trong xã-hội : *Không nên giao-du với bọn hạ-lưu*. || **Hạ-màn**. Bỏ màn xuống, khi diễn xong một cảnh tro. || **Hạ-nang** 囊. Bìu dái. || **Hạ-ngu** 愚. Hạng dưới ngu dại, đối với thượng-tri. **Hạ-ngục** 獄. Bắt giam vào ngục. || **Hạ-sĩ-quan** 士官. Nói chung hàng quân đội. || **Hạ-tuần** 旬. Mười ngày cuối tháng. || **Hạ-thần** 臣. Bè-tôi tự xưng với vua. || **Hạ-thê** 體. Tức là âm-bộ. || **Hạ-thọ** 壽. Tuổi đến 60 : *Đã đến tuần hạ-thọ*. || **Hạ-thổ**

土. Chôn xuống đất : *Đời xưa người giàu hay đem tiền hạ-thổ*. **Hạ-thủ** 手. Ra tay đánh giết người : *Ai hạ-thủ giết người ấy?* **Hạ-thủy** 水. Tàu hay thuyền làm xong thả xuống nước : *Làm lễ hạ-thủy chiếc tàu chiến*. || **Hạ-triền** 冢. Đóng triện vào giấy-má : *Lý-trưởng hạ-triền vào tờ khai*.

VĂN-LIỆU. — Gần chùa gọi bụt bằng anh, Trông thấy bụt lạnh hạ xuống đất chơi (C-d).

Hạ 夏. I. Mùa nóng, mùa thứ hai trong bốn mùa : *Mưa xuân, nắng hạ*.

Hạ-chí 至. Một tiết về mùa hạ, đêm ngắn nhất, ngày dài nhất.

II. Mùa hè các sư tụ-hội ở chốn tổ để giảng kinh : *Sư đi hạ*.

Hạ 賀. Đem lễ vật gì mừng người ta (không dùng một mình).

Hạ-thọ 壽. Mừng tiệc thọ : *Làm lễ hạ-thọ*.

Hạ-long. Vụng biển ở ngoài vịnh Bắc-kỳ, thuộc tỉnh Quảng-yên.

Hạc

Hạc 鶴. Một loài chim cao cẳng, mỏ nhọn, cổ dài, tục lấy làm biểu-hiệu sự trường-thọ : *Sớm khuya tiếng hạc, tiếng đàn tiêu-dao (K)*.

Hạc-phát 髮. Tóc trắng như lông chim hạc. Nói người sống lâu. || **Hạc-tất** 蹠. 1. Gối hạc. Xem « gối hạc ». — 2. Một thứ bệnh ở đầu gối.

VĂN-LIỆU. — *Cổi xuân tuổi hạc càng cao (K)*. — *Trong như tiếng hạc bay qua (K)*. — *Máy bay, hạc lánh biết là tìm đâu (K)*. — *Biết đâu hạc nói, mây ngàn là đâu (K)*.

Hách

Hách. Nói người ý quyền-thế mà làm oai : *Ông quan này hách lắm*.

Hách-dịch. Cũng nghĩa như « hách ».

Hạch

Hạch. Bể bắt : *Quan hạch lý-trưởng*.

Hạch-lạc. Bể bắt, đòi thế nợ thế kia : *Việc làng hay hạch-lạc*. || **Hạch-sách**. Bể bắt vôi-vĩnh : *Nha-lại hay hạch-sách những người có việc kiện-cáo*.

Hạch 核. 1. Hạt (ít dùng). — 2. Cục nổi ở cổ, bẹn, nách : *Bẹn nổi hạch*. — 3. Một thứ bệnh dịch, sốt nổi hạch ở bẹn : *Chuột là một giống truyền bệnh hạch*.

Hạch 覈. 1. Khảo xét. — 2. Kỳ khảo-sát trước khi đi thi : *Đồ hạch rồi mới được đi thi hương*.

Hai

Hai. Số đếm, đứng sau số một.

VĂN-LIỆU. — *Hai năm rõ mười*. — *Hai sương, một nắng*. — *Hai thóc, một gạo*. — *Hai thương vào một đầu*. — *Ấm-oái như hai gái lấy một chồng*. — *Hai vợ chồng son, đẻ một con hóa bốn (T-ng)*.

Hái

Hái. Ngắt, bẻ lá hay hoa quả : *Hái rau, hái giâu, hái quả*.

VĂN-LIỆU. — *Đôi ta là nghĩa tao-khang, Xướng khe hái thuốc, lên đàng hái rau*. — *Sư dả hái thuốc phương xa (K)*. *Đóa hồng đào hái buổi còn xanh (C-o)*.

Hái. Đò dùng bằng tre, lưới bằng sắt, có răng, có cán, có móc dài, dùng để gặt lúa : *Đánh một lưới a, gập ba công lưới hái*.

Hài

Hài 諧. I. Hòa, thỏa : *Hài lòng*. *Nàng rằng gia-thất duyên hài (K)*.

II. Nói pha cho buồn cười.

Hài-dàm 談. Lời bàn có ý pha trò : *Văn hài-dàm*. || **Hài-hước** 譏. Pha đùa diễu cợt : *Nói chuyện có giọng hài-hước*. || **Hài-văn** 文. Văn có giọng diễu cợt.

Hài 骸. Xương người chết (không dùng một mình).

Hài-cốt 骨. Xương người chết : *Tính đem hài-cốt về nơi quê nhà (L-V-T)*.

Hài 孩. Trẻ con mới đẻ (không dùng một mình).

Hài-nhi 兒. Trẻ con mới đẻ : *Miếng hài-nhi chờ bữa mớm cơm (Ch. ph)*.

Hài 鞋. Giày : *Hài vẫn lòn bước dặm xanh (K)*.

VĂN-LIỆU. — *Rửa chân đi hán đi hài, Rửa chân đi đất, chớ hoài rửa chân*. — *Chồng khôn vợ được đi hài, Vợ khôn chồng được nhiều bài cạy tròng (C-d)*. — *Thêm hoa khách đã trở hài (K)*.

Hải

Hải 海. Bề (không dùng một mình).

Hải-cảng 港. Bến ở bờ bề : *Hải-phòng là một hải-cảng ở Bắc-kỳ.* || **Hải-câu 狗.** Loài thú ở dưới bề, có hai chân giống như hai cái vây, thường ở Bắc-băng-dương hay Nam-băng-dương. || **Hải-đảo 島.** Cù-lao nổi ở bề : *Hải-nam là một hải-đảo ở gần Bắc-kỳ.* || **Hải-đạo 道.** Đường đi bề : *Mà đường hải-đạo sang ngay thì gần (K).* || **Hải-khâu 口.** Cửa bề : *Chỗ hải-khâu Thần-phủ là nơi giặc Chiêm-thành hay vào đánh An-nam.* || **Hải-lý 里.** Dặm đường đi bề : *Một hải-lý thường là 5.555 thước.* || **Hải-mã 馬.** Con cá nhỏ bằng ngón tay, hình nó như đầu con ngựa || **Hải-tân 漢.** Miền ven bề : *Năm năm hùng cứ một phương hải-lân.* || **Hải-vật 物.** Các thứ sản-xuất ở bề. || **Hải-vị 味.** Những thứ đồ ăn lấy ở bề : *Bong-bóng vây cá, là đồ hải-vị.*

Hải-dương 海陽. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

Hải-đường 海棠. Tên một loài cây có hoa đẹp nhưng không thơm : *Đóa hải-đường thục ngũ xuân liêu (C-o).*

Hải-nam 海南. Tên một hải-đảo của nước Tàu ở trong vịnh Bắc-kỳ.

Hải-ninh 海寧. Tên đạo quan binh thứ nhất ở Bắc-kỳ.

Hải-phòng 海防. Tên một hải-cảng ở Bắc kỳ, đất nhượng-địa của nước Pháp.

Hải-vân-quan 海雲關. Tên một cửa ải ở trên núi Hải-vân, giáp-giới Thừa-thiên về Quảng-nam.

Hải

Hải 駭. Sợ, khiếp : *Nhát, đi đêm hay hải.*

Hải-hùng. Cũng nghĩa như « hải » : *Dặm rừng bước thụt bước cao hải-hùng (K).*

VĂN-LIÊU. — *E-dè gió dập, hải-hùng sóng va (K).*

Hại

Hại 害. 1. Thiệt-thời, hao-tồn : *Hại của, hại sức.* — 2. Giết : *Hồ hại người. Tuân đình đánh cướp, bị hại hai mạng.*

VĂN-LIÊU. — *Hại nhân, nhân hại.* — *Ăn tan, phá hại.* — *Ăn hại, dài nát.* — *Thiệt người mà hại đến ta hay gì (K).* — *Làm cho cho hại, cho tàn, cho cân (K).* — *Rình như miếng mồi những toan hại người (Nh-d-m).* — *Đối trên, hại dưới, kấy lâu hồng-dông (L-V-T).*

Ham

Ham. Thích, mến luôn-luôn : *Ham học, ham chơi.*

Hám

Hám. Tham muốn : *Hám danh, hám lợi.*

Hàm

Hàm. Hai cái xương quai chõ răng mọc : *Hàm dưới, hàm trên.*

Hàm ếch. Nói hai miếng da há ra như mồm con ếch, không cần với nhau : *Giây rách há hàm ếch.* || **Hàm thiếc.** Đò bằng sắt, đóng vào mồm ngựa để buộc cương.

VĂN-LIÊU. — *Trước hàm sư-lữ gửi người dâng-la (K).* — *Râu hàm, hàm én, mày ngài (K).* — *Đem thân băng-uyết gửi hàm giao-long (H. T.).* — *Tay làm, hàm nhai.* *Hàm chó, vó ngựa.* — *Hòn đất mà biết nói năng, thì thầy địa-lý hàm răng chẳng còn (C-d).*

Hàm 衙. Phẩm trật trong quan-chức : *Hàm nhất-phẩm, hàm tri-phủ.*

VĂN-LIÊU. — *Phong hàm Thái-bảo dựng bài liệt-trung (Nh-d-m).*

Hàm 含. Ngậm (không dùng một mình).

Hàm-ân 恩. Mang ơn, chịu ơn : *Người ta làm ơn cho mình thì mình hàm-ân mãi.* || **Hàm-mai 枚.** Ngậm tăm. Hiệu-lệnh của nhà binh, giữ binh lính không được nói chuyện : *Độc-truyền tức-khắc hàm-mai tiêm-hành (H-T).* || **Hàm-oan 冤.** Ngậm oan, không phân-giải ra được : *Bị điều uất-ức mà cứ phải hàm-oan mãi.* || **Hàm-tiểu 笑.** Ngậm cười, nói cái hoa mồm hơi nở : *Hoa thủy-liên mồm hàm-tiểu.*

Hàm rồng. Tên một hòn núi ở bờ sông Mã, gần tỉnh-ly Thanh-hóa.

Hãm

Hãm. 1. Giữ lại, cầm lại, không lưu-thông được : *Hãm nước chè, hãm máy, hãm khách không cho về. Nước hãm* — 2. Một lối hát mời rượu của ã-đào : *Làm mấy câu hãm.*

Hãm thuốc phiện. Ăn hay uống thứ gì để giữ hơi thuốc phiện : *Hãm thuốc phiện bằng bánh khảo.* || **Hãm tiết canh.** Cầm tiết cho chậm đông để đánh tiết canh : *Hãm tiết canh bằng muối hay bằng chanh.*

Hãm 陷. 1. Sụt xuống, mất đi : *Ở những xứ nhiều núi hay có địa-hãm.* — 2. Phá hoại, mất : *Thành bị hãm.* — 3. Mắc vào tội lỗi : *Con không biết can ngăn để cha hãm vào điều bất-nghĩa.*

Hãm-hại 害. Lừa cho người ta mắc phải tai-bại : *Xưa nay hãm-hại người ta đã đầy (Nh-d-m).*

Hạm

Hạm 艦. Tàu chiến bọc sắt : *Chiến-hạm, tuần-dương-hạm.*

Hạm-đội 隊. Một đội tàu chiến : *Nước Pháp để một hạm-đội bên Đông-dương.*

Han

Han. Hỏi : *Trước xe lời-lả han chào (K).*

Han. Nói đồ đồng bị hoen đi : Đồ đồng để âm hay han.

Han. Tên một thứ cây, lá có lông, mó phải sinh ra ngựa.

Hán

Hán. Thứ giấy cũ : Ra vào chung hán, lộn hán (H.Chữ).

Hán 漢. Tên một triều-dại bên nước Tàu.

Hán-tộc 〇 族. Chủng-tộc người Tàu. || **Hán-tự 〇 字.** Chữ Tàu. || **Hán-văn 〇 文.** Văn Tàu.

Hàn

Hàn. Gắn lại, lấp lại cho khỏi hở : Hàn nôi, hàn đê.

Hàn-khâu. Làm cho kín miệng lại : Chỗ bị thương mới hàn-khâu. Đê vỡ mới hàn-khâu.

Hàn-the. Tên chữ là bàng-sa. Một chất dùng để hàn và để làm thuốc.

VĂN-LIỆU. — Lửa tình dễ rập sóng tương khôn hàn (B-C). — Bấy lâu ta vẫn đi hàn, Gánh rương, gánh bễ, gánh than, gánh đồng. — Hàn từ xứ Bắc xứ Đông, Bao nhiêu khí-dụng ta cùng hàn cho (C-d).

Hàn. Tên một con sông ở tỉnh Quảng-nam : Cửa Hàn là một hải-cảng lớn ở Trung-kỳ.

Hàn 寒. Rét : Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da (C-o). Nghĩa rộng : cùng-quần (không dùng một mình).

Hàn-gia 〇 家. Nhà nghèo : Hàn-gia ở mái tây-hiên (K). || **Hàn-huyền 〇 暄.** Ấm lạnh. Nói hai người gặp nhau, hỏi thăm trò-chuyện : Hàn-huyền vừa cạn mọi bề gần xa (K). || **Hàn-lâm-sở 〇 林所.** Chỗ cúng chùng-sinh. || **Hàn-môn 〇 門.** Nhà nghèo : Sinh-trường vào chỗ hàn-môn. || **Hàn-nho 〇 儒.** Học-trò nghèo. || **Hàn-ôn 〇 溫.** Ấm lạnh. Cũng nghĩa như « hàn-huyền » : Bạch sư mời kẻ hàn-ôn gót đầu (Ph. Tr). || **Hàn-sĩ 〇 士.** Học-trò nghèo : Con nhà hàn-sĩ. || **Hàn-thử-biêu 〇 暑表.** Ống để xem nóng lạnh. || **Hàn-thực 〇 食.** Tiết mồng ba tháng ba, ăn đồ nguội : Đêm đêm hàn-thực, ngày ngày nguyên-liêu (Lý-Văn-Phúc). || **Hàn-vi 〇 微.** Nghèo hèn : Thông-dong mời kẻ sự ngày hàn-vi (K).

Hàn 翰. Lông, dùng làm bút (không dùng một mình).

Hàn-âm 〇 音. Tiếng gà vỗ cánh. Nghĩa rộng : nói về lễ cúng bằng con gà : Hôm nay cáo-giỗ, chỉ cúng hàn-âm. || **Hàn-lâm-viện 〇 林院.** Viện thờ-dụng những người văn-học. || **Hàn-mặc 〇 墨.** Bút mực, chỉ về việc văn-chương : Có duyên hàn-mặc mới được tri-ngộ.

Hàn 韓. Tên một họ.

Hãn

Hãn 罕. Ít, hiếm (không dùng một mình).

Hãn-hữu 〇 有. Hiếm có, ít có : Người sống trăm tuổi thật à hãn-hữu.

Hãn 汗. Mồ-hôi (không dùng một mình).

Hãn-mã 〇 馬. Mồ-hôi ướt thấm trên mình ngựa, nói người có công lao đi trận mạc : Trong thanh-sử còn ghi công hãn-mã.

Hãn 扞. Chống giữ (không dùng một mình).

Hãn-chỉ 〇 止. Ngăn cầm : Đường đang đắp dở, có người hãn-chỉ không cho đắp nữa. || **Hãn-ngữ 〇 禦.** Ngăn chống : Giặc đến, đem quân ra hãn-ngữ. || **Hãn-trở 〇 阻.** Ngăn trở : Việc quan cần-cấp, không ai được hãn-trở.

VĂN-LIỆU. — Hãn hoạn, trừ tai.

Hạn

Hạn 旱. Nắng lâu không mưa : Trống con như hạn mong dáo

Hạn-hán. Nắng lâu không có nước làm ruộng : Trời làm hạn-hán, các làng đảo-vũ.

VĂN-LIỆU. — Mặt trời có quang thì hạn, Mặt trăng có tán thì mưa. — Làm ruộng gặp năm đại-hạn (T-ng).

Hạn 限. 1. Kỳ, chừng : Hết hạn thuê nhà. Tiền tiêu có hạn. — 2. Thời-kỳ có tai ách dở trong số tiền-định : Năn sung, tháng hạn.

Hạn-chế 〇 制. Ngăn giữ theo một giới-hạn : Hội-đồng Vạn-quốc hạn-chế việc đúc tàu chiến. || **Hạn-định 〇 定.** Hẹn định.

Hang

Hang. Hốc ở trong núi, hay là cái lỗ của giếng vật đào dưới đất để ở : Hang Tì-Thức. Hang cua, hang chuột

VĂN-LIỆU. — Hang cùng, ngõ hẻm. — Hang sáu chú hê, mặt trời lại đám (C-o). — Hang beo trời tối khó lần trở ra (L-V-T). — Chỉ ngang ngọn giáo, vào ngàn hang beo (Ch-ph).

Háng

Háng. Chỗ hai đùi liền với đất : Đứng dạng háng.

Hàng

Hàng. 1. Dãy, lớp : Quân xếp hàng. Học-trò xếp hàng. Nghĩa rộng : một tốp, một bọn : Hàng giáp, hàng đội, hàng phố. — 2. Hóa-vật bày thành dãy ở chợ để bán : Hàng quả, hàng bánh, hàng rau, hàng cá. Nghĩa rộng : nhà bày hóa-vật ra để bán : Hàng đường, hàng muối. — 3. Nói chung các hóa-vật mua bán : Hàng xuất-cảng, hàng nhập-cảng.

Hàng-hộ. Cửa hàng buôn bán : Hàng-hộ độ này ẽ-âm. || **Hàng-hóa.** Hóa-vật của người ta mua bán : Hàng-hóa tiêu-thụ được mạnh. || **Hàng xáo.** 1. Người đóng thóc xay ra gạo để bán. — 2. Người có tiền cho vay lãi ở đám bạc. || **Hàng xén.** Hàng bán tạp-hóa như kim chỉ gương lược v. v.

VĂN-LIỆU. — Hàng thệt nguyệt hàng cá. — Hàng sảng chết phải bó chiếu. — Hàng bắc thì qua, hàng quả thì nhỏ. — Ăn hàng con gái, dái hàng bà lão. — Lấy ai thì lấy một chồng, Lấy anh hàng thệt ăn lòng sớm mai. — Hàng vùn

đánh ngược. — Một lời trân-trọng, châu sa mấy hàng (K). — Đẻ loan chiếc bóng, cho yên ch a hàng (Nh-d-m). — Chẳng trang đài-các cớng hàng trăm-anh (L-V-T).

Hàng 降. Chịu phục : Giặc về hàng.

Hàng-phục 伏. Chịu mệnh-lệnh : Bên địch đã phải hàng-phục. || **Hàng-thần** 臣. Kẻ đã hàng-phục mà được làm quan : Hàng-thần lo-láo, phận mình ra chi (K).

VĂN-LIỆU. — Thế công từ mới trở ra thế hàng (K). — Ất là Thất trở về hàng không sai (Nh-d-m). — Quan-quân liền kiệu kéo hàng (Nh-d-m).

Hàng 航. Đi đường bè (không dùng một mình).

Hàng hải 海. Đi tàu bè : Nhà hàng-hải phải có la-bản. || **Hàng-không** 空. Đi tàu bay : Nhà hàng-không mới thành lập.

HĂNG

Hăng. Cửa hàng buôn to : Hăng tàu, hăng ô-tô, hăng buôn.

HẠNG

Hạng 項. Bạc, thứ : Hạng sang, hạng hèn, hạng tốt, hạng xấu.

HANH

Hanh. Khờ, se, dễ cháy : Gió hanh. Trời hanh. Nghĩa rộng : cháy nhà : Hanh mất mấy cái nhà.

Hanh-hao. Cũng nghĩa như « hanh » : Trời hanh-hao phải giữ-gìn củi lửa.

VĂN-LIỆU. — Gió bắc thì hanh, gió nồm thì ẩm (T-ng).

Hanh 亨. Thịnh, tốt (không dùng một mình).

Hanh-đạt 達. Thịnh-đạt : Gặp vận hanh-đạt. || **Hanh-thái** 泰. Cũng nghĩa như « hanh-đạt » : Truân-mòng thoát khỏi rồi hanh-thái (L-V-T). || **Hanh-thần** 坦. Thịnh-đạt dễ-dàng không vấp-vấp. (Nói về công-danh) : Bước làm quan được hanh-thần. || **Hanh-thông** 通. Thịnh-đạt, trôi chảy : Vận-hội hanh-thông.

HÀNH

Hành. Một thứ cỏ có củ, vị hăng và cay cay, thường dùng làm đồ gia-vị : Thịt mỡ, dưa hành.

VĂN-LIỆU. — Bê hành bê tôi. — Con gà cục tác lá chanh, Con lợn ủn-ủn mua hành cho tôi. — Thịt đầy sanh, không hành không ngon (T-ng).

Hành. Bất bê làm khổ : Chủ nhà hành đầy-tử.

Hành-hạ. Cũng nghĩa như « hành » : Mẹ chồng hành-hạ nàng dâu.

Hành 行. I. Làm.

Hành-chính 政. Làm về việc chính-trị : Quan hành-chính. Ngạch hành-chính. || **Hành-dịch** 役. Làm việc quan : Xót người hành-dịch bấy nay (Ch. ph). || **Hành-dộng** 動. Làm : Xem cách hành-dộng có ý khả-nghi. || **Hành-hình** 刑. Đem xử tội chết : Đem ra chính-pháp hành-hình một

giày (Nh-d-m). || **Hành-hung** 凶. Làm dữ, đánh-dập : Hơn trăm sĩ-lữ chực ngoài hành-hung (Nh-d-m). || **Hành-khiển** 遣. 1. Chức quan đời nhà Trần, làm việc lễ-tướng. — 2. Thần coi việc một năm : Đem gia-thừa cúng thần đương-niên hành-khiển. || **Hành-lạc** 樂. Chơi vui : Cuộc hành-lạc được bao nhiêu là lãi đấy (hạt nói). || **Hành-phạt** 罰. Phạt : Người mê-tin, ốm đau cho là quỷ-thần hành-phạt. || **Hành-tội** 罪. Làm tội, làm khổ : Không nên hành-tội kẻ tội-tớ. || **Hành-vi** 爲. Nói chung về sự làm : Xem cách hành-vi hi biết tư-tướng của người ta.

II. Đi.

Hành-cung 宮. Cung vua ngự khi đi tuần-thứ : Trấn-bắc hành-cung cổ dãi-dầu (thờ bà huyện Thanh-quan). || **Hành-hương** 香. Đi lễ chùa : Các rẫy đi hành-hương. || **Hành-khách** 客. Người đi đường. || **Hành-khất** 乞. Đi ăn xin. || **Hành-lý** 李. Đồ dùng đem đi đường : (ấp thêm hành-lý giặc đi lánh mình (Nh-d-m). || **Hành-nang** 囊. Khăn gói đi đường. || **Hành-nhân** 人. Chức quan nhỏ đi tùy-tông các sứ-bộ. || **Hành-sai** 差. Đi sai-phải : Linh lệ đi hành-sai hay vôi tiền. || **Hành-tại** 在. Nơi vua đóng tạm khi đi tuần-thứ. || **Hành-tâu** 走. Chức hậu-bộ ở các bộ. || **Hành-tinh** 星. Sao xoay chuyển chung quanh một ngôi định-tinh : Trái đất là một vị hành-tinh quay chung quanh mặt trời. || **Hành-trang** 裝. Cũng nghĩa như « hành-lý » : Hành-trang sắm-sửa vừa xong (H. T). || **Hành-trạng** 狀. Sự-trạng của một ông quan đã quá-cổ : Đem hành-trạng chép vào bia. || **Hành-trình** 程. Đường dài đi từ chỗ nọ đến chỗ kia mất mấy ngày : Hành-trình từ Hà-nội vào Huế ngày trước đi mất 10 ngày. || **Hành-vân** 雲. Tên một điệu hát : Một rằng lưu-thủy, hai rằng hành-vân (K). || **Hành-viện** 院. Nơi của gái thanh-lâu ở : Cũng nhà hành-viện xưa kia (K).

HÁNH

Hánh. Nói trời đang u-âm mà mới có ánh nắng : Trời đã hánh nắng.

Hánh-hánh (thường nói là « hanh-hánh »). Hơi hánh nả g.

HÀNH

Hành 作. Được hưởng cái sự gì mình không đáng được (không dùng một mình).

Hành-cầu 求. Cầu cái điều mình không đáng được : Người hèn lại cứ hành-cầu phú-quí. || **Hành-diện** 面. Lên mặt : Mới mua được cái hàm cứu phàm đã hành-diện với làng.

HẠNH

Hạnh. Lời chúc-lung của các bà vai : Các bà vai kẻ hạnh.

Hạnh 杏. Một thứ cây thuộc về loài mơ mận : Dầu đậu ngon hạnh như dấm hạt mưa (H. T). Nghĩa bóng : chỉ con mắt : Khi khóc hạnh, khi nẻ ngài (K).

Hạnh-đào ○ 桃. Một loài cây hạnh, nhân ăn được. || Hạnh-nhân ○ 仁. Nhân quả cây hạnh-đào, dùng để ăn và để làm thuốc.

VĂN-LIÊU. — Hoa chào ngô hạnh, hương bay đậm phần (K). — Đem chong đèn hạnh dầu heo than dài (L-V-T).

Hạnh 行. Nết : Thương vì hạnh, trọng vì tài (K).

Hạnh-kiềm ○ 險. Nết-na gln-giữ : Hạnh-kiềm tốt.

Hạnh 幸. May (không dùng một mình) : Bất-hạnh. Hân-hạnh.

Hạnh-phúc ○ 福. Phúc tốt lành : Ở đời ai cũng muốn cầu được hạnh-phúc.

Hao

Hao 耗. Mòn, kém, vơi : Hao tài, tổn của.

Hao hụt. Sút kém : Bốn ban hao hụt cả vốn. || Hao mòn. Gầy, kém : Tiền của hao mòn. Tuyệt sưng ngày một hao mòn mình ve (K).

VĂN-LIÊU. — Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao (K).

Hao-hao. Phãng-phất, hơi giông : Hai người trông hao-hao giống mặt nhan.

Háo

Háo. Ráo, nóng : Trong bụng háo muốn ăn đồ mát.

Háo-hức. Nóng-nảy, muốn được thỏa-thích ngay : Háo-hức đi xem hội.

Hào

Hào 毫. I. Phần mười trong một ly : Bán đúng giá chứ không kém một hào một ly nào.

VĂN-LIÊU. — Phần hào chẳng lẫn tóc tơ nào làm (Nh-đ-m).

II. Lông mao nhỏ : Việc ấy không tơ hào một xu nào.

III. Đồng giá đáng một phần mười đồng bạc. Có nơi gọi là giắc, các.

Hào 壕. Đường nước bao bọc chung quanh thành lũy : Đào hào, đắp lũy.

VĂN-LIÊU. — Sây chân sơn ngựa sa hào hơi ối l (L-V-T). — Trông hào, ngoài lũy tan-hoang (K).

Hào 豪. 1. Tài-trí hơn người. — 2. Người có thế-lực trong một bặt : Tông-lý thuộc về bên hào. — 3. Rộng-rãi phóng-túng : Người này ăn chơi hào lắm.

Hào-cường ○ 彊. Nói người có thế-lực mạnh trong một bặt : Hại nào lắm tay hào-cường thì khó cai-trị. || Hào-hiệp ○ 俠. Nói người có can-dảm khi-phách, hay bênh-vực những người hèn yếu : Đời chiến-quốc có lắm người hào-hiệp. || Hào-hoa ○ 華. Nói người ăn chơi rộng-rãi lịch-sự : Vào trong phong-nhã, ra ngoài hào-hoa (K). || Hào-kiệt ○ 傑. Nói người có tài-trí hơn người : Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào-kiệt (Ch. ph). || Hào-môn ○ 門. Dòng-dõi hào-phú. || Hào-mục ○ 目. Người đàn-anh trong làng : Việc trong làng do những tay hào-mục quyết-định. || Hào-phóng ○ 放. Nói người ăn chơi không có hạn-chế : Ăn tiêu hào-phóng, bao

nhieu của cũng hết. || Hào-phú ○ 富. Nói người giàu có mà lại có thế-lực.

Hào 爻. Một vạch trong sáu vạch một quẻ trong kinh Dịch : Sáu mươi bỗm quẻ, ba trăm dư hào (L-V-T).

VĂN-LIÊU. — Tốt cung quan-lộc, vương hào thế-nhi (Ph. Tr). — Động hào thiếu-nữ ai bán cho ra (Ph. Tr).

Hào 餽. Đồ nhâm : Sơn-hào, hải-vị.

Hào-soạn ○ 饌. Cổ bàn : Tiệc to hào-soạn linh-dinh.

Hào-quang 毫光. Tia sáng : Đức Phật-lô thuyết-pháp thì hào-quang phát-hiện ra.

Hào

Hào 好. Tốt (không dùng một mình).

Hào-hán ○ 漢. Người có dũng-cảm : Tay hào-hán thấy sự bất-bình thường hay can-thiệp. || Hào-hạng ○ 項. Thù tốt : Chè hào-hạng. Nhiều hào-hạng. || Hào-tâm ○ 心. Bụng tốt : Ở đời ít kẻ hào-tâm (L-V-T).

Hảo

Hảo. Không được việc gì, không ăn thua gì : Việc ấy mất nhiều công-phu mà hóa ra hảo.

Hảo huyền. Không có thật : Câu chuyện hảo-huyền.

Hạo

Hạo 浩. Lớn, rộng (không dùng một mình).

Hạo-nhiên ○ 然. Lớn vậy, ngay chính vậy : Ta nên nước cái khi hạo-nhiên.

Hạp

Hạp. Tiếng gọi chức bát-phâm thư-lại đời xưa : Hai hạp bốn thủ, một lũ nhà tơ, ngồi chờ quan lớn (Nguyễn Công Trứ).

Hạp 闔. Đóng kín lại (không dùng một mình).

Hạp-ấn ○ 印. Đóng hòm ấn lại : Ngày 25 tháng chạp làm lễ hạp-ấn.

Hạp. Xem « hợp ».

Hạp-long. Hào kín chỗ để võ.

Hát

Hát. Ngâm-ngã theo điệu, theo nhịp : Hát tuồng, hát chèo, hát cô đào.

Hát bắc. Một điệu hát tuồng, câu hát đặt bằng chữ nho. || Hát bội. Hát tuồng. || Hát đúm. Lối hát xúm đông người lại mà hát. || Hát hồng. Cũng nghĩa như « hát ». || Hát khách. Một điệu hát tuồng theo lối đọc phú. || Hát nam. Một điệu hát tuồng, câu hát đặt bằng chữ nôm. || Hát nói. Điệu hát của cô đào. || Hát quan họ. Cũng nghĩa như « hát đúm ». || Hát xâm. Lối hát của người mù. || Hát xoan. Một lối hát ở tỉnh Phú-thọ. || Hát-xướng. Cũng nghĩa như « hát ».

VĂN-LIÊU. — Mẹ hát con khen hay. — Hát đình nào chúc đình ấy (T-ng). — Cười ra nước mắt, hát nên động sầu (C-o).

Hát-giang 喝江. Tên một khúc sông Đáy ở hạt Sơn-tây.

Hát-hình 喝形. Tiếng riêng của nhà địa-lý gọi hình đất ra.

Hạt

Hạt (tức là hột). Phần ở trong quả và có nhân : *Hạt gạo, hạt cải*. Nghĩa rộng : dùng để gọi cái gì hình tròn giống như cái hạt : *Hạt mưa, hạt ngọc*.

VĂN-LIỆU. — *Hạt mưa xá nghĩ phạn hèn* (K). — *Ấm sao hạt ngọc Lam-diền mới đông* (K). — *Sóng thu một nét, hạt châu dôi hàng* (Nh-đ-m).

Hạt. Đánh tráo, dùng cái giả thay vào cái thật : *Mua đồ thật bị hạt đồ giả*.

Hạt 轄. Một địa-phương : *Hạt Hà-đông, hạt Bắc-ninh v. v.*

Hạt-hạ 下. Thuộc dưới quyền quản-trị trong một địa-phương : *Tôi quán ở hạt-hạ quan lớn*.

Hau

Hau-hau. Màu đỏ hơi hồng-hồng : *Má đỏ hau-hau*.

Háu

Háu. Muốn ngay : *Trẻ con háu ăn*.

Háu đói. Hơi đói là muốn ăn ngay.

Háu-háu thường nói là « hau-hau ». Trẻ con mắt đờ-dội trông ghê-sợ : *Hau-háu như mắt điều-háu*.

Hàu

Hàu. Một loài sò ở bờ bể, bằm vào đá thành tảng.

Hay

Hay. Siêng, chăm, năng : *Hay làm, hay ăn, hay chơi*.

VĂN-LIỆU. — *Hay của nào, chào của ấy*. — *Hay ăn miếng ngon, ci.đng con trả người*. — *Hay đi đêm có ngày gặp ma*. — *Hay chửi hay rửa là qua dương-gian, Hay hát hay đàn là tiên hạ-giới*. — *Hay ăn hay ngủ là tiên, Hay bừa hay ngái là duyên nợ-nần*. — *Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ* (T-ng).

Hay. Giỏi, tối, trái với dở : *Hay chữ. Lại càng mang tiếng chẳng hay* (Nh-đ-m).

Hay-hay. Để coi : *Trông con bé cũng hay-hay mắt*. || **Hay-ho**. Cũng nghĩa như « hay » : *Hay-ho bất quá được dăm chữ quen*. || **Hay-hóm**. Cũng nghĩa như « hay » : *Hay-hóm gì dở ấy*.

VĂN-LIỆU. — *Hay hèn lẽ cũng nói điều* (K). — *Hay khen, hèn chê*. — *Hay ở, dở bước*. — *Hay không lấy hèn, sen không áy bần*. — *Thử nhất hay chữ, thử nhì dữ đòn*. — *Học chẳng hay, cây chẳng biết*. — *Trăm hay không bằng tay quen*. — *Mẹ hát con khen hay* (T-ng).

Hay. Biết, hiểu rõ, nghe : *Hay tin ông mới về, ông nói lại câu chuyện cho tôi hay*.

VĂN-LIỆU. — *Thấy hiu-hiu gió thì hay chị về* (K). — *Hay đầu địa-ngục ở miền nhân-gian* (K). — *Miệng bình bị*

kin ai hay (Nh-đ-m). — *Tưởng rằng đá nát thì thôi, Hay đầu đá nát nung với lại nòng*. — *Nghĩ rằng chị ngã em nâng, Hay đầu chị ngã, em bung miệng cười* (C-d).

Hay. Hoặc là : *Khỏi chẳng hay đã mắc vòng trần-ai* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — *Cười người chẳng ngấm đến ta, Thử sờ lên gáy xem xa hay gần*. — *Trông anh như thề sao mai, Biết rằng trong có như ngoài hay không*. — *Hững-hờ nào biết rằng nàng hay ai* (Nh-đ-m). — *Hay là khổ tận đến ngày cam lai* (K).

Hày

Hảy. Lấy tay hất ra : *Hảy tay đồ chén rượu*.

Hãy

Hãy (có nơi nói là « hằng »). 1. Tiếng sai bảo người ta phải làm việc gì đã định, rồi mới làm việc khác : *Hãy đun nước rồi sẽ thổi cơm*. — 2. Vẫn, còn : *Lần-lữa ai biết hãy còn hôm nay* (K). — *Nhớ từ năm hãy thơ ngây* (K).

VĂN-LIỆU. — *Trăm điều hãy cứ trông vào một ta* (K). — *Mỗi tình hãy gác, mỗi thù chớ quên* (Nh-đ-m). — *Vườn xuân bướm hãy còn rào* (C-o). — *Bến Tiều-trương thiệp hãy trông sang* (Ch.ph). — *Lẳng-lơ đeo nhẫn chững chừa, Nhẫn thì rơi mất, lẳng-lơ hãy còn* (C-d).

Hắc

Hắc. Mùi xông mạnh lên mũi : *Đồ ăn, cho nhiều hạt tiêu hắc quí*.

Hắc 黑. Đen.

Hắc-ám 暗. Đen tối : *Địa-ngục hắc-ám. Thời-đại hắc-ám chưa được khai-minh*. || **Hắc-hâm**. Nói thời vận đen đủi. || **Hắc-ín**. Chất nhựa đen lấy trong than mỏ ra. || **Hắc-nô** 奴. Người nô-lệ da đen. || **Hắc-vận** 運. Vận đen : *Chen vòng hắc-vận trao tơ xích-thằng* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — *Hắc bạch phán minh*. — *Hoàng-kim hắc thể tâm*.

Hắc-hải. Bề nhỏ thông với Địa-trung-hải, về phía đông châu Âu, phía tây châu Á.

Hắc-lào. Thử bệnh ngoài da, loang tròn và ngứa.

Hắc-long-giang 黑龍江. Tên một con sông lớn ở phía Bắc Mãn-châu.

Hặc

Hặc 劾. Hạch, bẻ bặt : *Ngự-sử dâng sớ hặc các quan*.

Hặc-tấu 奏. Tâu vua để bẻ việc làm-lỗi của các quan : *Hặc-tấu những kẻ nịnh thần*.

Hăm

Hăm. Nói chỗ khe da trẻ con bần mà tấy đỏ lên : *Trẻ con hăm bẹn*.

Hẩm. Đọa. Có nơi nói là « ngấm ».

Hẩm-đọa. Đe dọa : *Hẩm-đọa đánh người ta.*

Hẩm. Số hai mươi đếm từ hai mươi một giờ đi :

Hẩm một, hẩm hai, v. v.

VĂN-LIỆU. — Hẩm bốn trắng mọc còn nằm, Hẩm nhâm trắng mọc đã dậy. — Sống thì sống đủ một trăm, Chết thì chết giữa hẩm nhâm tháng mười (C-d).

Hẩm-hở. Hăng-hái, vui thích : *Hẩm-hở về báo tin thì dõ.* Cũng nói là « hẩm-hâm hở-hở ».

VĂN-LIỆU. — *Hẩm-hở mài nanh giữa vuốt, Chỉ non tày thề chẳng đội trời chung (văn tế trận-vong tướng-sĩ).* — *Mũi đồng bác đòi lãn hẩm-hở (Ch. ph).*

HẨM

Hẩm-hẩm. Trỏ bộ giận-dữ : *Hẩm-hẩm áp điệu một hơi lại nhà (K).*

Hẩm-hề. Trỏ bộ giận-dữ chỉ muốn sinh-sự : *Hai người hẩm-hề chực đánh nhau.*

HẨM

Hẩm. Nó : *Chinh hẩm dấy.*

HẨM

Hẩm. Ngán vẻ : *Vạch giấy thành hẩm.*

VĂN-LIỆU. — *Con mắt gà đeo kính đã hẩm tai (Yên-đồ).*

Hẩm. Thù : *Việc ấy hai người còn hẩm nhau mãi.*

Hẩm-học. Có ý tức bực không chịu, muốn sinh chuyện : *Lịch-dịch hẩm-học với tuần tráng.*

HẨM

Hẩm. Chắc. Đề đứng đầu hay giữa câu, thì chỉ ý hồ nghi, đứng cuối câu thì có ý quả-quyết : *Việc ấy hẩm xong. Người ấy đã khỏi hẩm.*

VĂN-LIỆU. — *Hẩm ba trăm lạng kèm đầu (K).* — *Hẩm rằng mai có như rầy cho chàng (K).* — *Kiếp sau họa thối, kiếp này hẩm thối (K).* — *Hẩm duyên tươi phận tốt hơn người (C-o).* — *Giải đồng xe hẩm làm đôi (B. C).*

Hẩm-hoi. Tiềm-tất, tử-tế : *Làm chơ hẩm-hoi, ăn ở hẩm hoi.*

HẨM

Hẩm. Xung lên, bốc lên, mạnh lên : *Hẩm, tiết. Hai bên đánh nhau hẩm lăm.*

Hẩm-hái. Cũng nghĩa như « hăng » : *Hẩm-hái làm việc.*

Hẩm. Nói về mùi cay nồng xông lên mũi : *Vỏ quýt hẩm lăm.*

Hẩm-hăng. Hơi hăng.

HẨM

Hẩm 恆. Thường, luôn : *Hẩm nghe n, với ta nói. Lạ gì thanh-khí lẽ hẩm (K).*

Hẩm-sản 産. Của có sẵn : *Có hẩm-sản không có hẩm-tâm.* || **Hẩm-tâm 心.** Lòng tốt sẵn : *Có hẩm-tâm làm việc thiện.*

VĂN-LIỆU. — *Tương đòng ghé mắt, ngày ngày hẩm trông (K).* — *Xư-ưng tùy đều giữ đạo hẩm (Nh-d-m).*

Hẩm-hà 河. Tên một con sông lớn ở Ấn-độ.

Hẩm-hà sa-số 河沙數. Số cát ở sông Hẩm. Ý nói nhiều quá không thể đếm được : *Hẩm-hà sa-số là người đi xem hội.*

Hẩm-nga 恆娥. Người tiên-nữ ở trong cung trăng : *Mĩ-miền cung quế Hẩm-nga (Ph. Tr).* Cũng nói tắt là « Hẩm » : *Ả Hẩm, chị Hẩm.*

HẨM

Hẩm. Xem « hây ».

HẨM

Hẩm. Té ngang, gạt ngang. Tạt ngang : *Hiát tay ra, hẩm chầu nước. Hẩm nắng, hẩm mưa.*

Hẩm-hiu. Nói về gió hơi-hơi thổi : *Ngọn đèn trong suốt trướng huỳnh hẩm-hiu (K).* || **Hẩm-hủi.** Ghét bỏ, không âu-yếm : *Di ghé hay hẩm-hủi con chồng.*

HẨM

Hẩm. Đun lại cho nóng : *Hẩm canh, hẩm thuốc.*

Hẩm-hâm. Hơi nóng-nóng : *Hẩm-hâm sốt.* || **Hẩm-hấp.** Cũng nghĩa như « hẩm-hâm ».

Hẩm 歎. Hưởng (nói về quỷ-thần).

Hẩm-hưởng 饗. Cũng nghĩa như « hẩm » : *Quỷ-thần hẩm-hưởng.* || **Hẩm mộ 慕.** Kinh mến một cách thành-thực : *Đem lòng hẩm-mộ những người có đức-vọng.*

HẨM

Hẩm. Hố rộng đào ngầm ở dưới đất : *Giặc đào hẩm để nấp.*

Hẩm. Xem « hùm ».

Hẩm. Đậy kín mà nấu cho thật như : *Thịt hẩm, gà hẩm.* Ngh - a rộng : *nằm kín một chỗ cho ấm : Trời rét, đắp chăn nằm hẩm.*

Hẩm-hấp. Nóng âm-ĩ : *Người phải cảm sốt hẩm-hấp.*

HẨM

Hẩm. Nói vật gì hư-hỏng biến sắc, biến chất đi : *Gạo hẩm. Đường hẩm. Gỗ hẩm.*

Hẩm-hiu. Nghĩa bóng : nói không ai chuốc đến : *Duyên phận hẩm-hiu.*

HẨM

Hẩm-hực. Tức bực, không nói ra được : *Hẩm-hực về miếng ăn.*

Hân

Hân 欣. Mừng (không dùng một mình).

Hân-hạnh 幸. Vui mừng may mắn : *Được tiếp ông ấy làm hân-hạnh lắm.*

Hân

Hân 覿. Kê, khía (không dùng một mình).

Hân-khích 隙. Không tương-đắc mà có ý hiềm ghét nhau : *Hai đảng hân-khích nhau.*

Hận

Hận 恨. Giận (không dùng một mình) : *Thống-hận, đi-hận.*

Hãng

Hãng. Dùng tay hay vật gì mà đỡ lấy vật ở trên rơi xuống : *Hãng nước mưa.* Nghĩa bóng : chịu lấy, nhận lấy : *Hãng lấy việc mà làm.*

Hãng

Hãng. Nói trời âm đã lâu bỗng có bóng nắng : *Trời đã hãng nắng, đem thóc ra phơi.*

Hãng-hãng. Cũng nói là « hãng-hãng ». Hơi có nắng.

Hãng

Hãng-hờ. 1. Thờ-ơ không thiết : *Họ-hãng với nhau mà ăn ở hãng-hờ.* — 2. Chơ-vơ, không vững, không chắc : *Đề hãng-hờ như thế thì đồ mất.*

Hấp

Hấp. Đẽ một vật gì vào một vật đang nóng, đập kín để làm cho chín, cho mềm : *Hấp bánh, hấp trứng vào nồi cơm.*

Hấp hơi. Không thông hơi : *Nhà kín đông người ở, hấp hơi khó chịu.*

Hấp 吸. Hút vào.

Hấp-dẫn 引. Hút bắt lấy : *Đá nam-châm có sức hấp-dẫn đồ sắt.* || **Hấp-lực 力.** Sức hút : *Điện-khí có cái hấp-lực rất mạnh.* || **Hấp-thụ 受.** Cảm chịu lấy : *Hấp-thụ văn-minh Âu-láy.*

Hấp-háy. Nói người có tật mắt chớp nháy luôn.

Hấp-him. Nói người có tật mắt không mở to được, trông không được tinh tường.

Hấp-hối. Nói lúc sắp chết : *Con cháu về đến nhà thì ông ấy đương hấp-hối.*

Hấp-tấp. Vội-vàng tất-lả.

Hất

Hất. Gạt mạnh ra : *Lấy chân hất cái vỏ chuối xuống sân.*

Hất hàm. Đưa hàm lên để ra hiệu, hay chào lại có ý kiêu-ngạo.

Hầu

Hầu. Xem « điều-hầu ».

Hầu

Hầu (dưa). Một loại dưa ruột đỏ, vỏ xanh : *Xanh vỏ đỏ lòng, là tồng dưa hầu (T-ng).*

Hầu

Hầu. Châu-chực ở bên cạnh : *Học-trò đứng hầu thầy, Dân vào hầu quan.*

Hầu bóng. N. òi đồng chư-vị : *Ngồi hầu bóng mầu.* || **Hầu cận.** Người hầu tay trong : *Quan nào cũng có người hầu cận.* || **Hầu chuyện.** Ngồi tiếp chuyện người trên. || **Hầu chữ.** Châu-chực xin chữ quan phê. || **Hầu-hạ.** Cũng nghĩa như « hầu » : *Con cái hầu-hạ cha mẹ.* || **Hầu kiện.** Châu-chực quan xử kiện : *Dân lên phủ hầu kiện.*

VĂN-LIÊU. — Ở nhà giàu, hầu quan lớn. — Có tiền thì vạn người hầu. — Bảo cho những khách má hồng, Thà hầu quân-tử hơn chồng đàn ngu (C-d). — Sớm khuya hầu-hạ dài doanh (K). — Gọi là ngày gió, ngày mưa theo hầu (Nh-d-m). — Hầu trong hai ả, châu ngoài tám viên (Nh-d-m). — Hứng vui nên triệu tước-công hầu cờ (Nh-d-m).

Hầu. Gân, ảp : *Hầu hết lại có, hầu vơi lại đầy.*

VĂN-LIÊU. — Cuộc thành bại hầu cần mái tóc (C-o).

Hầu 侯. Tước thứ hai trong năm tước : *Có quân-công mới được phong hầu.*

Hầu 猴. Con khỉ.

Hầu 喉. Cổ họng : *Lộ hầu.*

Hầu-bao. Xem « hồ-bao ».

Hầu

Hầu. Do tiếng Tàu « hảo » là tốt : *Món ăn hầu. Ban hầu.*

Hậu

Hậu 後. 1. Sau : *Cửa hậu.* — 2. Con cháu nối dõi : *Võ hậu là bất-hiểu.* Nghĩa rộng : việc thờ cúng sau lúc chết : *Người không có con, phải mua hậu ở đình.*

Hậu-bối 背. Ung nhọt ở lưng. || **Hậu-cung 宮.** Chỗ bên trong đình hay đền để thờ thần thánh, hay là chỗ các phi-tìn ở : *Kén gái đẹp sung vào hậu-cung.* || **Hậu-đậu.** Tật khoèo chân tay sau lúc lên đậu. Dùng nghĩa rộng để nói người làm ăn hay đánh đồ võ : *Tay như tay hậu-đậu.* || **Hậu-đường 堂.** Nhà trong. Nói về các dinh-thự : *Hậu-đường con hãy tạm lui (L-V-T).* || **Hậu-học 學.** Người học sau : *Kẻ hậu-học không nên khinh thị ông bậc tiên-nho.* || **Hậu-lai 來.** Về sau, sau này : *Con cháu nhà ấy học hành khá, xem chừng hậu-lai làm nên.* || **Hậu-môn 門.**

Lỗ đit. || **Hậu quân** 〇 軍. Chức quan coi một đạo quân trong ngũ quân. || **Hậu-sản** 〇 產. Thứ bệnh của đàn-bà sau khi đẻ. || **Hậu-sinh** 〇 生. Người đẻ sau : *Hậu-sinh đã dám chơi trò sao nên* (H-T). || **Hậu-sự** 〇 事. Việc sau khi chết. Thường dùng để nói cái quan tài : *Mua cỗ hậu-sự*. || **Hậu-tập** 〇 襲. Đội quân đi đánh úp mặt sau. || **Hậu-tiến** 〇 進. Người nổi lên sau : *Bạc tiên-tiến nên làm gương cho kẻ hậu-tiến*. || **Hậu-vận** 〇 運. Vận-mệnh về sau : *Hậu-vận nước nhà trông nhờ ở bọn thanh-niên*. || **Hậu-viện** 〇 援. Quân tiếp ứng đằng sau : *Tiền-quân thua đã có hậu-viện ứng cứu*.

Hậu Lê 後黎. Đời Lê sau.

Hậu Trần 後陳. Đời Trần sau.

Hậu 候. Chục, đợi (không dùng một mình).

Hậu-bổ 〇 補. Chức quan đợi bổ vào chính-ngạch : *Hậu-bổ tri-huyện*. || **Hậu-cứu** 〇 究. Đợi để tra xét : *Người có lỗi được tại ngoại hậu-cứu*. || **Hậu-tuyển** 〇 選. Do chữ hậu-bổ đôi nhầm ra.

Hậu 厚. Dày. Trái với bạc : *Ở hậu gặp hậu*.

Hậu-đãi 〇 待. Tiếp đãi trọng-hậu : *Rằng Từ-công hậu-đãi ta* (K). || **Hậu-hi**. Hậu lăm. || **Hậu-tình** 〇 情. Tình hậu : *Tướng-công dày những hậu-tình quá yếu* (Nh-đ-m). || **Hậu-ý** 〇 意. Ý hậu : *Hợp lại cái hậu-ý*.

VĂN-LIỆU. — *Hậu-giả hậu chi*. — *Hậu giả hậu, bạc giả bạc*. — *Đồ cung-cấp hậu, về bài-tri thanh* (Nh-đ-m). — *Phu-nhân những hậu vì linh* (Nh-đ-m).

Hậu 后. 1. Vua chư-hầu đời cổ. — 2. Vợ vua : *Hoàng hậu*.

Hậu 后. Thần.

Hậu-thần 〇 神. Nói người có công-đức với làng mà người ta đem thờ-phụng với thần. || **Hậu-thổ** 〇 土. Thần đất.

HÂY

Hây-hây. Trỏ sắc da hơi đỏ : *Mà đỏ hây-hây*.

Hây-hấy. Nói về gió thổi nhẹ-nhẹ : *Gió trong hây-hây gác vàng* (H-T).

HẤY

Hấy. Nói về bánh chưng, xôi, bánh tro có chỗ không chín tới : *Bánh chưng hấy, xôi hấy*.

HE

He. Một thứ cá bễ.

He. Xem « tôm he ».

He. Lên tiếng nói năng gì : *Bị kẻ hào-cường đàn áp mà không ai dám he*.

HÉ

Hé. Mở một tí : *Hé cửa sờ. Mặt trời hé nắng*.

HÈ

Hè (tức là mùa hạ). Một mùa ở vào giữa mùa xuân và mùa thu : *Đông the, hè đụp*.

Hè. Thêm n.là ở dưới mái hiên.

Hè. Hò cho người ta ùa theo : *Hè nhau cướp đám bạc*.

Hè-hè. Tiếng hò cho người ta ùa theo.

HE

He. Một thứ hành, lá nhỏ.

HÈM

Hèm. 1. Vì sự tôn-trọng hủ-ky mà kiêng tên. — 2. Lễ phẩm để cúng riêng theo sở-thích của một vị thần nào : *Hèm thần làng này phải cúng lợn*.

HÈM

Hèm. Tỉ ở nơi chật-hẹp hiểm-lóc : *Ngõ hèm*.

HÈN

Hèn. Một thứ bệnh thổ khô-khè.

HÈN

Hèn. Nhát, yếu, kém, thấp, để cho người ta khinh được : *Tài hèn, sức mọn. Kẻ sang, người hèn*.

Hèn-hạ. Cũng nghĩa như « hèn ». || **Hèn mặt**. Nói người tự-cách rất dễ hạ.

VĂN-LIỆU. — *Hay khen, hèn chê*. — *Hạ mưa xá nghĩ phạt hèn* (K). — *Phạt hèn vàng đã cam bề tiêu-tinh* (K). — *Hay hèn, lẽ cũng nổi điề* (K).

Hèn. Bởi có gì mà sinh ra thế : *Hèn chi, hèn nào, thảo hèn*.

HỆN

Hệ. Đình ước : *Hệ nhau đi chơi*.

Hệ-hò. Cũng nghĩa như « hệ ».

HEO

Heo. Con lợn.

Heo. Gió lạnh mùa thu.

Heo may. Gió tây-bắc : *Gió heo may, chuồn-chuồn bay, thì bão* (T-ng).

HÉO

Héo. Nói về cây lá, hoa quả kém sinh-khí, quắt lại, không tươi : *Hoa héo, rau héo*. Nghĩa bóng : buồn rầu, không tươi tỉnh : *Lo héo ruột, héo gan*.

Héo-hắt. Cũng nghĩa như « héo ».

VĂN-LIỆU. — *Con không cha thì con trẻ, Cây không rễ thì cây héo* (T-ng). — *Nắng tháng 1a, hoa chẳng héo* (T-ng).